

# THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ TRONG THU HÚT FDI VÀO VIỆT NAM THỜI GIAN GẦN ĐÂY

Trần Văn Chu\*

**T**rong những năm gần đây, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam bắt đầu có xu hướng phục hồi trở lại sau nhiều năm gián đoạn do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á năm 1997. Đó là nhờ những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư từ phía chính phủ và các doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để dòng vốn FDI có những đóng góp ngày càng lớn vào quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên, trong thời gian qua, dòng vốn FDI vào Việt Nam cũng gặp nhiều trở ngại, nên chưa thể tăng trưởng mạnh mẽ như trong thời kỳ 1994 - 1996. Bài viết sau đây sẽ đề cập những thành tựu và hạn chế của dòng FDI vào Việt Nam thời gian gần đây, từ đó đề ra hướng giải quyết hợp lý để thu hút FDI trong thời gian tới.

## 1. Thành tựu

*Thứ nhất, FDI vào Việt Nam đang có xu hướng phục hồi và tăng trưởng nhanh.* Sau khủng hoảng kinh tế tiền tệ khu vực châu Á năm 1997, từ năm 2001 đến nay FDI vào Việt Nam có xu hướng phục hồi. Tính đến hết năm 2005, cả nước đã thu

hút được 6.880 dự án đầu tư với tổng số vốn cấp mới là 64,6 tỷ USD, trong đó 5.815 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 49,8 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 34,4 tỷ USD (tính cả các dự án đã hết hiệu lực). Tốc độ tăng vốn FDI đăng ký so với năm trước đó cụ thể là như sau: năm 2003 tăng 10,6%, năm 2004 tăng 14,2% và năm 2005 tăng 50,4%. Nếu lấy thời điểm năm 1999 làm mốc đánh giá tác động của khủng hoảng đối với dòng vốn FDI của nước ta là nặng nề nhất (năm 1999 FDI vào Việt Nam chỉ đạt 2,565 tỷ USD, thấp ở mức kỷ lục), thì tốc độ tăng vốn của các năm là như sau: năm 2000 tăng 10,6%, năm 2001 tăng 22,4%, năm 2002 tăng 16,8%, năm 2003 tăng 24,5%, năm 2004 tăng 77,2% và năm 2005 tăng 166,6%. Tính theo số dự án, cũng có sự gia tăng rất lớn. Trong giai đoạn 1996-2000, tổng số dự án FDI vào Việt Nam là 1724 dự án, giai đoạn 2001 - 2005 đã tăng lên đạt 3935 dự án. Về quy mô, các dự án FDI đang có xu hướng giảm dần. Thời kỳ 1991-1996, bình quân 1 dự án đạt khoảng gần 15 triệu USD; đến thời kỳ 1997-2000 còn khoảng 9,39 triệu USD trên 1 dự án; thời kỳ 2001-2005 bình quân chỉ còn khoảng 2,9 triệu USD trên 1 dự án. Sau một thời kỳ sa sút, FDI vào Việt Nam từ các năm

\* Phó giáo sư, Tiến sĩ  
Trường Đại học Quản lý và Kinh doanh Hà Nội

2002-2005 đang đi dần vào ổn định và tăng lên.

Năm 2005, cả nước thu hút được 6,839 tỷ USD vốn FDI đăng ký, tăng 50 % so với mức của năm trước đó và bằng 67% của năm đạt mức cao kỷ lục 1996. Đây là năm vượt mức trên 30% so với mục tiêu ban đầu đề ra cho cả năm 2005, đạt mức cao nhất trong vòng 8 năm qua, trong đó vốn thực hiện đạt 3,308 tỷ USD, tăng 16% so với năm trước đó. Việt Nam vươn lên là một trong những quốc gia có sức hút mạnh các nhà đầu tư quốc tế. Kết quả này là do Việt Nam tiếp tục duy trì môi trường kinh tế - xã hội và chính trị ổn định, không ngừng cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh (như việc triển khai thành công sáng kiến Việt - Nhật về cải thiện môi trường đầu tư nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam; xây dựng và được Quốc hội thông qua nhiều bộ luật quan trọng, trong đó phải kể đến Luật Đầu tư chung và Luật Doanh nghiệp thống nhất có hiệu lực từ 1/7/2006)). Nhờ hệ thống luật pháp, chính sách đầu tư đã không ngừng được cải thiện theo hướng ngày càng minh bạch, thông thoáng và thuận lợi cho các nhà đầu tư.

Trong 6 tháng đầu năm 2006, Việt Nam có 58 dự án được cấp giấy phép đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 245 triệu USD. Tính chung trong 6 tháng đầu năm, chúng ta đã có thêm 339 dự án được cấp giấy phép với tổng vốn đầu tư đăng ký là 2,26 tỷ USD, tăng 5% về số dự án và tăng 21% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư thực hiện đạt 50% so với mục tiêu đề ra cả năm (3,7 tỷ USD), tăng 17,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Với việc Việt Nam tổ chức hội nghị APEC vào tháng 11 năm nay

và trở thành thành viên của WTO, đây đang là cơ hội lớn cho các nhà đầu tư tiềm năng. Cùng với một số dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, cơ sở hạ tầng với quy mô lớn đang trong quá trình đàm phán, tình hình thu hút FDI năm 2006 trở nên khả quan hơn và hy vọng sẽ đạt hơn 6 tỷ USD cho cả năm.

*Thứ hai, FDI đã bổ sung một nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, góp phần khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước, tạo ra thế và lực phát triển mới cho nền kinh tế.*

Tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư của toàn xã hội đã tăng từ 13,1% năm 1991 lên 30,4% trong những năm 1994-95 và 16,6% năm 2003 và đạt mức 15,5% năm 2004 và 15,7% năm 2005. Trong giai đoạn 2001-2004, tổng vốn FDI đăng ký đạt 13,46 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 10,5 tỷ USD, chiếm 17% tổng vốn đầu tư phát triển. Còn nếu tính từ năm 1996 đến nay thì vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 20% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Tỷ lệ đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài trong GDP cũng tăng dần qua các năm. Năm 1995 là 6,3%, năm 1997 là 9,07%, năm 1998 là 10,03%, năm 1999 là 12,24%, năm 2000 là 13,26%, năm 2001 là 13%, năm 2002 là 13,9% và năm 2003 là 14,3%.

*Thứ ba, việc tăng cường thu hút FDI hướng về xuất khẩu đã tạo thuận lợi cho việc tiếp cận và mở rộng thị trường quốc tế, nâng cao năng lực xuất khẩu của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài đã tăng nhanh. Trong thời kỳ 1996 - 2000, xuất khẩu từ khu vực đầu tư nước ngoài đạt trên 20 tỷ USD (không tính xuất khẩu dầu thô), tăng hơn 8 lần so với 5 năm trước đó. Trong 3 năm*

2001-2003, xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài đạt 24,83 tỷ USD, riêng năm 2003 đạt 10,161 tỷ USD, chiếm 50,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2003. Tính trong giai đoạn 1997-2003, tỷ trọng xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đã tăng từ 35% lên 50,4%. Xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tới 84% giá trị xuất khẩu mặt hàng điện tử, 42% đối với mặt hàng giày dép và 25% đối với mặt hàng may mặc. Tỷ trọng xuất khẩu so với doanh thu của doanh nghiệp đầu tư

nước ngoài cũng đã tăng nhanh: bình quân thời kỳ 1991-1995 đạt 30%, thời kỳ 1996-2000 đạt 48,7%, thời kỳ 2001-2003 đạt khoảng 50%.

Ngoài ra, khu vực đầu tư nước ngoài đã góp phần mở rộng thị trường trong nước, thúc đẩy các hoạt động dịch vụ phát triển nhanh, đặc biệt là khách sạn, du lịch, các dịch vụ ngoại tệ, dịch vụ tư vấn pháp lý, công nghệ, tạo cầu nối cho các doanh nghiệp trong nước tham gia xuất khẩu tại chỗ hoặc tiếp cận với các thị trường quốc tế.

**Bảng 1. Đóng góp của FDI trong xuất khẩu hàng hoá và sản xuất công nghiệp**

Năm	Xuất khẩu				Giá trị sản xuất công nghiệp		
	Khu vực kinh tế trong nước		Khu vực đầu tư nước ngoài		Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Tỷ trọng (%)	Tỷ trọng (%)	Tỷ trọng (%)
1995	3975,8	73,0	1473,1	27,0	-	-	-
1996	5100,9	70,3	2155,0	29,7	49,6	23,9	26,5
1997	5972,0	65,0	3213,0	35,0	47,3	23,7	29,0
1998	6145,3	75,7	3215,0	34,3	45,4	21,4	33,2
1999	6859,4	59,4	4682,0	40,6	39,9	22,0	38,1
2000	7672,4	53,0	6810,3	47,0	34,2	24,5	41,3
2001	8230,9	54,8	6798,3	45,2	31,5	27,0	41,5
2002	8834,3	52,9	7871,8	47,1	31,5	27,0	41,5
2003	9988,1	49,6	10161,2	50,4	29,4	27,5	43,1
2004	-	-	-	-	27,4	29,0	43,6

Nguồn: [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn)

Thứ tư, đầu tư nước ngoài đã ngày càng chuyển hướng theo hướng chú trọng đến chất lượng, phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nguồn vốn FDI đã thực sự tạo lực mạnh mẽ cho nền kinh tế Việt Nam. Các dự án FDI hiện chiếm tới 26,5% giá trị sản lượng công nghiệp của Việt Nam trong năm 1996, sau đó tăng dần qua các năm và chiếm tới 43,6% giá trị sản lượng công

nh nghiệp năm 2004, góp phần nâng cao tốc độ tăng trưởng công nghiệp trong cả nước. Hiện nay, FDI chiếm 100% trong các dự án khai thác dầu thô, sản xuất ô tô, máy giặt, tủ lạnh, điều hoà nhiệt độ, thiết bị văn phòng, máy tính; khoảng 60% sản lượng về thép cán, 28% về xi măng, 33% về sản xuất máy móc thiết bị điện, điện tử, 76% dụng cụ y tế chính xác, 55% về sản lượng sợi các loại, 30% vải các loại, 49% về

da giày dép, 18% sản phẩm may, 25% về thực phẩm và đồ uống. Thông qua vốn FDI, nhiều nguồn lực trong nước như lao động, đất đai, tài nguyên đã được khai thác và đưa vào sử dụng tương đối có hiệu quả. Đồng thời, FDI đã thúc đẩy hình thành hệ thống các khu công nghiệp, khu chế xuất, góp phần phân bổ công nghiệp hợp lý hơn, nâng cao hiệu quả đầu tư... Ngoài ra, việc thu hút FDI đã chú trọng hơn đến kết hợp giữa các dự án công nghiệp hiện đại với các dự án thu hút nhiều lao động, tham gia phát triển nguồn nhân lực.

*Thứ năm, FDI tạo ra nguồn thu ngân sách tương đối cho chính phủ.* Trong giai đoạn 1988-2001, khu vực FDI đóng góp 1,863 tỷ USD cho ngân sách nhà nước và con số này tăng nhanh trong những năm gần đây. Năm 1996, khu vực FDI nộp ngân sách 263 triệu USD, năm 2002 tăng lên đạt 459 triệu USD, chiếm 6-7% nguồn thu ngân sách của chính phủ Việt Nam hàng năm (nếu tính cả khu vực dầu khí thì ngân sách do khu vực FDI nộp chiếm 26-27% nguồn thu ngân sách hàng năm của chính phủ). Năm 2003, FDI chiếm 6,53% nguồn thu ngân sách của chính phủ.

**Bảng 2. Đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong ngân sách nhà nước và tạo việc làm**

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
1. Ngân sách (%)	5,22	5,49	5,87	6,53	-	-
2. Tạo việc làm (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
a. Khu vực nhà nước	9,3	9,3	9,5	9,9	9,8	9,7
b. Khu vực ngoài nhà nước	90,1	87,9	89,4	88,8	88,7	88,8
c. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	0,6	0,9	1,1	1,3	1,5	1,6

Nguồn: [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn)

*Thứ sáu, FDI góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.* Bảng 2 cho thấy khu vực FDI tạo ra ngày càng nhiều việc làm cho người lao động. Lao động của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng lực lượng lao động cả nước đã tăng từ 0,6% năm 2000 lên 1,6% năm 2001. Năm 1996, khu vực FDI tạo ra 220 nghìn việc làm, năm 2002 tạo ra 472 nghìn việc làm và năm 2003 tạo ra 600 nghìn chỗ làm việc mới. Trong 5 năm 2001-2005, khu vực FDI đã tạo ra việc làm cho hơn 800.000 lao động trực tiếp và gần 2 triệu việc làm gián tiếp, trong đó có khoảng 73% lao động làm việc trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Cùng với đó, thu nhập của người lao động Việt Nam cũng cao hơn nhiều so với thu

nhập trung bình của cả nước, khoảng 70 USD/ người/ tháng, cao hơn 30-50% thu nhập của người lao động cùng ngành nghề nhưng làm việc cho các khu vực kinh tế trong nước. Tuy nhiên, FDI chủ yếu tập trung ở những vùng đô thị, do vậy đây là một trong những nhân tố tạo ra thu nhập cao cho vùng đô thị Việt Nam và nới rộng khoảng cách thu nhập so với vùng nông thôn.

## 2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, hoạt động FDI vào Việt Nam trong thời gian gần đây còn có những mặt hạn chế cần khắc phục. Cụ thể là:

*Thứ nhất, vốn FDI tuy tăng nhưng vẫn còn ở mức thấp.* Năm 2004, vốn FDI vào

Việt Nam là 4,547 tỷ USD, chưa đuổi kịp mức vốn đầu tư của năm 1997 khi khủng hoảng bất đầu xảy ra (năm 1997 FDI vào Việt Nam đạt 5,590 tỷ USD) và chỉ bằng 44,7% của mức vốn FDI năm 1996. Năm 2005, vốn FDI vào Việt Nam đạt mức tăng kỷ lục trong vòng 8 năm sau khủng hoảng tài chính châu á, nhưng cũng mới bằng 67,3% mức của năm 1996. Vốn đầu tư thực hiện tuy tăng qua các năm, nhưng tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tăng chậm hơn so với vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác. Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội giảm từ 24,2% trong giai đoạn 1991-1995 xuống 22,1% trong giai đoạn 1996-2000 và 16,9% trong giai đoạn 2001-2005. Nếu như năm 1997, tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 28%, năm 1998 đã giảm xuống còn 20,7% và đến năm 2005 giảm còn 15,7%.

*Thứ hai, cơ cấu vốn FDI còn nhiều bất hợp lý.* Trong chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn là vấn đề chiến lược, cần huy động nhiều công sức và tiền của để đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn, tăng nhanh thu nhập cho nông dân. Chiến lược thu hút FDI cũng chú trọng đến vấn đề đó, và chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách, biện pháp để kêu gọi đầu tư vào những ngành nông nghiệp nông thôn. Tuy nhiên, thực tế đã không làm được điều đó. Đầu tư nước ngoài vẫn tập trung chủ yếu vào những địa phương có điều kiện thuận lợi, trong khi có tác động rất hạn chế đến khu vực miền núi phía Bắc, một số tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Trong lĩnh vực nông, lâm,

ngư nghiệp, mặc dù sau năm 1997 chính phủ đã có những chính sách ưu đãi nhất định, nhưng FDI còn quá thấp và tỷ trọng vốn FDI đăng ký liên tục giảm. Khu vực nông nghiệp nông thôn còn chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong cơ cấu vốn FDI vào Việt Nam trong thời gian qua. Có nhiều nguyên nhân, song tựu chung lại có thể thấy cơ sở hạ tầng thiếu và lạc hậu ở khu vực kinh tế này, cộng thêm với yếu tố bất ổn của tình hình thời tiết đã khiến cho dòng FDI chảy rất hạn chế vào đây. Chính phủ Việt Nam đã chưa đưa ra được những giải pháp mang tính đặc thù nhất, hấp dẫn nhất để lôi kéo sự quan tâm chú ý của các nhà đầu tư nước ngoài.

*Thứ ba, Việt Nam vẫn còn bị vướng mắc giữa việc lựa chọn công nghệ khi thu hút FDI với vấn đề tạo việc làm cho người lao động.* Trong những năm gần đây, đầu tư từ những nước phát triển có thể mạnh về công nghệ nguồn như Nhật, EU, Mỹ tăng chậm và chưa có những chuyển biến đáng kể. Mặc dù Hiệp định Thương mại Việt – Mỹ được thực hiện trong hơn 4 năm qua đã thúc đẩy sự gia tăng mạnh mẽ kim ngạch buôn bán giữa hai nước, nhưng đầu tư của Mỹ vào Việt Nam chưa có chuyển biến đáng kể. Trong khi đó, bài toán về mối quan hệ giữa công nghệ và lao động đã và đang trở nên khó giải hơn không chỉ đối với riêng Việt Nam mà có lẽ là đối với nhiều nước đang phát triển khác. Công nghệ tiên tiến, việc làm đều là những nhu cầu cấp bách đối với Việt Nam trong hoàn cảnh hiện nay. Tuy vậy trong thực tế, Việt Nam vẫn chưa có những điều chỉnh cần thiết và hợp lý để mối quan hệ này đưa lại sự phát triển bền vững.

*Thứ tư, mối quan hệ giữa các nhà đầu tư nước ngoài với các ngành công nghiệp*

*phụ trợ của Việt Nam còn rất yếu.* Hiện nay, những ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam đều mới trong giai đoạn phát triển ban đầu, manh mún và nhỏ lẻ. Một phần của thực tế này là Việt Nam đã quen cách thức sản xuất tích hợp theo chiều dọc của các doanh nghiệp nhà nước – vốn là trụ cột của nền kinh tế – là mọi linh kiện đều được sản xuất và chế tạo trong nội bộ doanh nghiệp đó. Một nguyên nhân khác là do không có đầy đủ những khái niệm mang tính pháp lý đối với ngành công nghiệp phụ trợ, nên việc thực thi các biện pháp thúc đẩy các ngành này vẫn bị hạn chế. Hậu quả là, các doanh nghiệp trong nước không cung cấp đủ nguyên liệu, phụ tùng cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, làm giảm khả năng tham gia vào chương trình nội địa hoá và xuất khẩu của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Sự liên kết giữa khu vực đầu tư nước ngoài và kinh tế trong nước còn lỏng lẻo, dẫn đến chi phí đầu tư ngày càng cao, khiến hiệu quả phát triển của các dự án FDI ngày càng thấp và đang là một trong những nhân tố cản trở dòng FDI đổ vào Việt Nam. Hiện nay, nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đang phải chịu rất nhiều các khoản chi phí như chi phí thuê nhà xưởng, chi phí điện, nước, viễn thông, chi phí quảng cáo... Tất cả các khoản chi phí đó đều có giá cao hơn các nước khác trong khu vực. Theo một khảo sát của Ngân hàng Thế giới vào tháng 11/2003, để thành lập một doanh nghiệp ở Việt Nam cần phải mất 63 ngày và tốn một khoản phí tương đương 30% thu nhập GDP đầu người. Như vậy, về mặt thời gian Việt Nam xếp thứ 3 từ dưới lên trong khu vực Đông Nam Á, còn về mặt chi phí thì Việt Nam xếp thứ hạng cuối cùng.

*Thứ năm, khả năng góp vốn của các doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế.* Mặc dù hiện nay, liên doanh là hình thức được ưa chuộng nhất ở Việt Nam (chiếm tới 60% tổng số vốn FDI), tuy nhiên hầu hết các dự án liên doanh đều được thực hiện thông qua hợp tác với các doanh nghiệp nhà nước của Việt Nam – một khu vực được coi là có sự bảo hộ cao và kém hiệu quả nhất trong nền kinh tế (các doanh nghiệp nhà nước chiếm 98% tổng số vốn và 92% tổng số dự án liên doanh tính đến hết năm 2004). Liên doanh của Việt Nam chủ yếu là góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất nên tỷ lệ góp vốn của Việt Nam không đáng kể. Cho đến nay Việt Nam vẫn còn thiếu các cơ chế huy động các nguồn lực khác nhau để góp vốn liên doanh với nước ngoài.

*Thứ sáu, tỷ lệ các dự án đổ bể, phải giải thể trước thời hạn khá cao, một số dự án quy mô lớn chậm triển khai.* Thông qua các con số về số dự án có vốn FDI bị rút giấy phép đầu tư trong thời gian qua chúng ta thấy hoạt động của các dự án này ở Việt Nam luôn phải đối mặt với những nguy cơ rủi ro cao. Trong 3 năm đầu (1988-1990), số dự án FDI bị rút giấy phép đầu tư mới chỉ có bình quân 2 dự án/năm. Sang giai đoạn 2001-2002, số dự án bị rút giấy phép đầu tư bình quân đã tăng lên tới 95 dự án/năm. Như vậy không chỉ số dự án, mà còn số vốn đầu tư bị giải thể trước thời hạn cũng không ngừng tăng lên qua các giai đoạn. Cụ thể, giai đoạn 1988-1990, số vốn đầu tư bị rút giấy phép là 317 triệu USD và tăng lên 2.459 triệu USD trong giai đoạn 2001-2002. Tổng số vốn đầu tư bị rút giấy phép giai đoạn 1988-2002 là hơn 10 tỷ USD. Tỷ lệ các dự án bị rút giấy phép trước thời hạn còn cao hơn

rất nhiều ở các địa phương, đặc biệt là các địa phương có địa bàn khó khăn.

Trong số 832 dự án bị rút giấy phép đầu tư thì chỉ có 33 dự án là do hết thời hạn đăng ký kinh doanh, một số ít dự án không triển khai theo hạn định đã cam kết, còn lại hầu hết là các dự án kinh doanh thua lỗ dẫn đến tình trạng phá sản, ngừng hoạt động. Bên cạnh đó, hiện nay cả nước còn có rất nhiều dự án FDI đã cấp phép nhưng chưa giải ngân được. Ngoài các dự án FDI đã bị giải thể, rút giấy phép trước thời hạn, thì còn rất nhiều dự án FDI mặc dù vẫn đang hoạt động nhưng trong tình trạng phá sản, khả năng tồn tại thấp. Nhiều doanh nghiệp FDI hiện đang trong tình trạng thua lỗ do chi phí kinh doanh cao. Trong giai đoạn 1988-2002, có tới khoảng 2.250 doanh nghiệp FDI kết thúc quá trình xây dựng cơ bản, đi vào sản xuất kinh doanh, nhưng chỉ có khoảng 536 doanh nghiệp có lãi (chiếm 28,9%) với tổng giá trị lãi khoảng 8.500 tỷ USD, còn lại các doanh nghiệp bị lỗ với tổng số tiền lên tới 6.426 tỷ USD. Nhiều liên doanh do quản lý và sử dụng đồng vốn không hiệu quả đã xảy ra tình trạng thua lỗ, dẫn đến tình trạng hoặc giải thể hoặc chuyển đổi sang hình thức 100% vốn FDI. Trong giai đoạn 1988-2001, số dự án bị giải thể ở Việt Nam là 776 dự án, chiếm 21% so với tổng số dự án còn hiệu lực thi hành tính đến nay và số vốn FDI trong các dự án bị giải thể lên tới 9,674 tỷ USD, chiếm tới 37% trong tổng số dự án đang thực hiện ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, những ưu đãi từ phía chính phủ Việt Nam còn tỏ ra quá tràn lan, không trọng điểm, không có chiến lược đầu tư tổng thể và lâu dài đã tạo ra cơ cấu đầu tư kém hiệu quả, không phục vụ đúng mục tiêu của chiến lược công

ngiệp hoá, đôi khi còn tạo ra sự cạnh tranh bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp nước ngoài trên thị trường Việt Nam. Vấn đề lớn nhất khiến các dự án quy mô lớn chậm triển khai là vấn đề quy hoạch. Theo thống kê, có đến 80% các dự án lớn trong lĩnh vực dịch vụ đã và đang xin giấy phép thuộc lĩnh vực xây dựng bất động sản, vui chơi giải trí.. vốn đang khá bất ổn bởi 2 lực cản chính là thiếu mặt bằng và chưa có những chính sách cụ thể đảm bảo cho kinh doanh. Đó là chưa kể đến các dự án xây dựng trường học và bệnh viện (là hai lĩnh vực đang được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm) nhưng chưa có quy hoạch hoặc chủ trương cụ thể.

### 3. Những vấn đề đặt ra và hướng giải quyết

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam kể từ năm 2001 trở lại đây tuy có nhiều biểu hiện phục hồi sau một thời gian gián đoạn và trì trệ (1997-2000), nhưng nhìn qua bức tranh tổng thể vừa phân tích ở trên có thể thấy chúng ta chưa có những tín hiệu bất phá, có khả năng thoát khỏi động thái thiếu ổn định của quỹ đạo suy giảm dòng vốn FDI. Nếu làm phép so sánh và đối chiếu với điều kiện và môi trường đầu tư của các quốc gia năng động ở châu Á, có thể thấy Việt Nam chưa phải là nước có sự hấp dẫn cao đối với các nhà đầu tư. Một trong những vấn đề nổi bật hiện nay đang được nhiều nhà đầu tư đánh giá là Việt Nam đang có được một môi trường chính trị xã hội ổn định và đạt được nhiều thành quả kinh tế. Cụ thể là:

+ Việt Nam đã kiên trì thực hiện đường lối đổi mới, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tạo hình ảnh tích cực đối với các nhà đầu tư.

+ Nền kinh tế nước ta tăng trưởng cao, thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư quốc tế, nhất là khả năng mở rộng dung lượng thị trường trong nước.

+ Môi trường đầu tư nước ta từng bước được cải thiện. Hệ thống luật pháp chính sách về đầu tư nước ngoài đã được hoàn chỉnh hơn tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ, rõ ràng và thông thoáng hơn cho hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài.

+ Công tác chỉ đạo, điều hành của chính phủ, của các bộ, ngành và chính quyền địa phương đã tích cực, chủ động hơn (đẩy mạnh lộ trình áp dụng cơ chế một giá, hỗ trợ nhà đầu tư giảm chi phí sản xuất, tiếp tục thực hiện việc cải cách hành chính, quan tâm hơn tới việc tháo gỡ những khó khăn cho việc triển khai dự án.

+ Công tác xúc tiến đầu tư đã được triển khai tích cực. Thực hiện Nghị quyết 09 của chính phủ và Chỉ thị 19 của Thủ tướng chính phủ, nhất là trong năm 2003 đến nay, công tác xúc tiến đầu tư có nhiều chuyển biến tích cực, khiến hình ảnh của Việt Nam được quảng bá rộng rãi hơn và môi trường đầu tư của Việt Nam được nhiều người đầu tư nước ngoài hiểu rõ hơn.

Tuy nhiên, môi trường đầu tư của Việt Nam vẫn được cải thiện rất chậm chạp, chắp vá và đang bị suy giảm sức hấp dẫn một cách tương đối so với các nước khác trong khu vực. Theo đánh giá của Phó thủ tướng Vũ Khoan tại Diễn đàn đầu tư tháng 11/2005, “ba vấn đề được coi là thách thức đối với đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hiện nay là cải cách hành chính; thu hút công nghệ cao và nâng cao chất lượng lao động”. Những vấn đề đặt ra hiện nay về môi trường đầu tư của Việt Nam là:

+ Môi trường đầu tư nước ta tuy được cải thiện nhưng tiến bộ đạt được còn chậm hơn so với các nước khác trong khu vực, trong khi cạnh tranh thu hút vốn FDI tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt, làm hạn chế kết quả thu hút đầu tư mới.

+ Hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư đã được sửa đổi, bổ sung, nhưng vẫn chưa đồng bộ, hay thay đổi, khó dự đoán trước. Một số bộ, ngành chậm ban hành các thông tư hướng dẫn các nghị định của chính phủ (như Nghị định 06 về lĩnh vực giáo dục và đào tạo) đã gây khó khăn đối với việc thẩm định cấp phép đầu tư và thu hút các dự án mới vào lĩnh vực này. Một số ưu đãi của chính phủ đã được quy định trong nghị định của chính phủ như miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu 5 năm cho sản xuất đối với các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư và các dự án đầu tư vào các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, nhưng thiếu hướng dẫn nên chưa được áp dụng. Nghị định 164 về thuế thu nhập doanh nghiệp là bước tiến mới trong lộ trình xây dựng một mặt bằng pháp lý chung cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, nhưng quy định mới về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng đã làm giảm ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài, nhất là vào các khu công nghiệp, khu chế xuất.

+ Đến nay, Việt Nam vẫn thiếu một quy hoạch tổng thể về thu hút FDI một cách khoa học, phù hợp với thực tế và đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Danh mục dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài của chúng ta hiện nay vẫn chủ yếu căn cứ và những thế mạnh hiện có, hoặc đang thiếu hụt về công nghệ và vốn, nhưng lại không được căn cứ vào thực tế quy hoạch hiện tại



của chính phủ. Công tác quy hoạch bất hợp lý, nhất là quy hoạch ngành còn nặng xu hướng bảo hộ sản xuất trong nước, chưa kịp thời điều chỉnh để phù hợp với các cam kết quốc tế. Theo quy định của pháp luật, ngoài các dự án không cấp giấy phép đầu tư, các nhà đầu tư có quyền lập các dự án xin cấp giấy phép đầu tư tại Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình chỉ đạo điều hành, chính phủ đã ban hành thêm một số quy định tạm dừng hoặc không cấp giấy phép đầu tư đối với các dự án thuộc lĩnh vực như: sản xuất thép, xi măng, cấp nước theo hình thức BOT, xây dựng nhà máy đường, lắp ráp xe gắn máy hai bánh, nước giải khát có gas... Ngoài ra, các văn bản về một số ngành ban hành gần đây cũng đã hạn chế đầu tư nước ngoài như điều kiện về kinh doanh dịch vụ hàng hải, về địa lý vận tải hàng không, về quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ. Thực tế trên đã bó hẹp lĩnh vực thu hút đầu tư nước ngoài, làm cho các nhà đầu tư nước ngoài cho rằng chính sách của Việt Nam không nhất quán, minh bạch, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư.

+ Thủ tục thẩm định, cấp giấy phép đầu tư tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn phức tạp, thời gian thẩm định một số dự án còn dài do phải thống nhất ý kiến giữa các bộ, ngành. Theo báo cáo mới đây của Công ty Tài chính Quốc tế IFC thực hiện về đánh giá môi trường kinh doanh của 133 nước trên thế giới cho thấy: chi phí – cả về thời gian và tài chính của các công ty cho việc xin giấy phép kinh doanh (bao gồm tất cả các công đoạn từ xin hồ sơ, công chứng giấy tờ, xác nhận giấy tờ, phê duyệt của cấp thẩm quyền...) ở Việt Nam là cao nhất. Báo cáo này đã đưa đến một dẫn chứng so sánh về thời gian cần thiết để hoàn tất các thủ tục và có thể bắt đầu

kinh doanh ở Úc chỉ là 2 ngày, Xingapo 8 ngày, Malaixia 31 ngày, còn ở Việt Nam là 63 ngày....

Trong bối cảnh quốc tế và trong nước diễn ra hiện nay, môi trường đầu tư của Việt Nam đang gặp rất nhiều cơ hội cũng như khó khăn. Vấn đề đặt ra hiện nay là Việt Nam cần phải có những giải pháp kịp thời để tận dụng những cơ hội và khắc phục những khó khăn để thu hút nhiều hơn nữa nguồn vốn FDI phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước. Các nhà đầu tư nước ngoài cho rằng, hệ thống pháp luật của nước ta còn thiếu nhất quán, hay thay đổi, khó dự đoán trước. Một số quy định chưa hợp lý như việc khống chế tỷ lệ lao động người nước ngoài dưới 3%, quy định về giá chuyển giao công nghệ... Cơ sở hạ tầng còn yếu kém. Chẳng hạn, chất lượng cung cấp điện ở một số địa phương chưa đảm bảo, gây khó khăn cho sản xuất kinh doanh; việc cấp nước ở một số địa phương còn chưa tốt. Về giao thông, chi phí vận tải đường bộ, chi phí lưu kho, lưu bãi cao, chất lượng đường bộ không tốt... đã làm tăng chi phí vận chuyển. Thủ tục hành chính còn rườm rà, khâu tiếp nhận hồ sơ, thẩm định cấp phép còn chậm do quy định liên quan đến đầu tư nước ngoài còn rườm rà, đòi hỏi phải thẩm định nhiều tiêu chí... Bên cạnh đó, những bất lợi gần đây như chi phí sản xuất gia tăng đáng kể do giá tăng, chi phí tiền lương tăng sau khi nâng mức lương tối thiểu; một số nhà đầu tư có tâm lý chờ đợi các văn bản hướng dẫn thi hành các luật mới; một số nhà đầu tư vi phạm luật pháp Việt Nam, có hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tài sản như dự án Trung tâm Đào tạo Anh ngữ SITC... đã gây tác động xấu đến dư luận và môi trường đầu tư nước ngoài.

Để giải quyết những tồn tại, khó khăn, vướng mắc trên, trước hết Việt Nam cần ưu tiên xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách theo hướng thông thoáng hơn, minh bạch hơn, dễ dự đoán hơn. Nhằm cải thiện thủ tục hành chính, Luật Đầu tư năm 2005 đã phân cấp quản lý trong hoạt động đầu tư nước ngoài một cách minh bạch hơn, nhằm giải quyết nhanh hơn việc cấp phép đầu tư. Bên cạnh đó, sẽ mở rộng diện đăng ký đầu tư và tăng cường hậu kiểm; đồng thời đơn giản hoá các quy định thẩm định, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trung ương trong việc xử lý các vấn đề liên quan đối với đầu tư nước ngoài và trong

giám sát kiểm tra việc thực hiện phân cấp. Mặt khác, cần nới lỏng quy định về tỷ lệ lao động nước ngoài trong các doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù như y tế, giáo dục, sử dụng công nghệ cao... Đối với việc nâng cấp cơ sở hạ tầng, ngoài nguồn vốn ngân sách và ODA sẽ khuyến khích tư nhân đầu tư vào lĩnh vực này.

Trong điều kiện Việt Nam gia nhập WTO, được hưởng những lợi thế từ hoạt động của các công ty xuyên quốc gia tại Việt Nam, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian tới chắc chắn sẽ gia tăng mạnh mẽ nếu như các vấn đề đặt ra được giải quyết triệt để và hiệu quả.

### Tài liệu tham khảo

1. Phạm Đỗ Chí, Phạm Quang Diệu, *Kinh tế Việt Nam từ đổi mới đến hội nhập*, [www.hoithao.viet-studies.org/2005](http://www.hoithao.viet-studies.org/2005).
2. Hà Nội mới, *18 năm FDI vào Việt Nam, thành công và thách thức*, Báo Hà Nội mới điện tử, 22/5/2006.
3. *Việt Nam: 15 năm đổi mới và định hướng phát triển đến năm 2010*; Nhà xuất bản chính trị quốc gia; 2002
4. Trần Thị Cẩm Trang, *So sánh môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam với các nước ASEAN-5 và Trung Quốc: giải pháp cải thiện môi trường FDI của Việt Nam*, T/c Những vấn đề Kinh tế Thế giới, số 11, 2004.
5. Nguyễn Trọng Xuân, *Nhìn lại động thái 16 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam*, T/c Những vấn đề Kinh tế Thế giới, số 5, 2004.
6. [www.mofa.gov.vn/](http://www.mofa.gov.vn/), [www.mpi.gov.vn/](http://www.mpi.gov.vn/), [www.mot.gov.vn/](http://www.mot.gov.vn/), [www.vnn.vn/](http://www.vnn.vn/), [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)